

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý I năm 2021



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------|
| 1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 1 - 2 |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 3 |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 4 |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 5 - 25 |

157
000
000
/01

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 1.110.909.495.679 | 968.201.415.794 |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 110 | V.01 | 23.847.268.312 | 39.582.976.464 |
| 1. Tiền | 111 | | 23.847.268.312 | 39.582.976.464 |
| <i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | 120 | | - | - |
| <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i> | 130 | | 681.477.563.456 | 621.106.831.585 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 200.776.440.695 | 268.031.858.871 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 126.312.203.627 | 19.027.442.215 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04a | 354.134.180.340 | 333.878.494.338 |
| 4. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 254.738.794 | 169.036.161 |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i> | 140 | V.05 | 383.151.250.000 | 299.345.762.083 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 383.151.250.000 | 299.345.762.083 |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i> | 150 | | 22.433.413.911 | 8.165.845.662 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.06a | 10.936.409.312 | 5.052.529.927 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.14b | 10.956.931.786 | 2.576.723.379 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14b | 540.072.813 | 536.592.356 |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 617.828.862.594 | 610.495.541.311 |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i> | 210 | | 293.858.643.556 | 291.649.243.073 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04b | 293.858.643.556 | 291.649.243.073 |
| <i>II. Tài sản cố định</i> | 220 | | 164.777.681.104 | 160.852.236.603 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 80.088.312.851 | 76.109.566.797 |
| - Nguyên giá | 222 | | 120.812.804.526 | 114.048.278.782 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (40.724.491.675) | (37.938.711.985) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 84.689.368.253 | 84.742.669.806 |
| - Nguyên giá | 228 | | 85.521.269.623 | 85.521.269.623 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (831.901.370) | (778.599.817) |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i> | 230 | | - | - |
| <i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i> | 240 | | 5.330.392.818 | 1.331.760.636 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 5.330.392.818 | 1.331.760.636 |
| <i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i> | 250 | | 67.637.315.419 | 68.735.935.807 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.11 | 19.637.315.419 | 20.735.935.807 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.11 | 48.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| <i>VI. Tài sản dài hạn khác</i> | 260 | | 86.224.829.697 | 87.926.365.192 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.06b | 5.478.052.750 | 6.369.886.508 |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | V.07 | 80.746.776.947 | 81.556.478.684 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.728.738.358.273 | 1.578.696.957.105 |

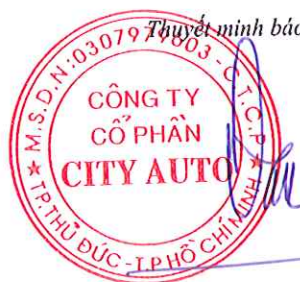
CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. Nợ phải trả | 300 | | 952.817.641.361 | 1.046.363.750.151 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 873.438.673.476 | 869.322.988.516 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 199.155.543.686 | 140.015.577.538 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 35.041.678.133 | 22.710.369.408 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14a | 2.806.930.945 | 3.962.088.434 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7.199.401.338 | 12.886.369.259 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 2.707.942.552 | 2.136.312.143 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16a | 34.817.848.938 | 37.760.223.019 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17a | 588.497.356.456 | 646.513.335.127 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | 3.211.971.428 | 3.338.713.588 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 79.378.967.885 | 177.040.761.635 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16b | - | 100.000.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17b | 79.378.967.885 | 77.040.761.635 |
| D. Vốn chủ sở hữu | 400 | | 775.920.716.912 | 532.333.206.954 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 775.920.716.912 | 532.333.206.954 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.19 | 683.000.000.000 | 455.399.680.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 683.000.000.000 | 455.399.680.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.19 | 4.367.682.760 | 4.367.682.760 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | V.19 | 1.215.200.961 | 1.215.200.961 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.19 | 60.100.595.454 | 44.543.995.817 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 44.543.995.817 | 43.216.641.493 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 15.556.599.637 | 1.327.354.324 |
| 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | V.20 | 27.237.237.737 | 26.806.647.416 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.728.738.358.273 | 1.578.696.957.105 |



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất

Trần Ngọc Dân
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 20 tháng 4 năm 2021

Lê Thị Phú
 Kế toán trưởng

Lê Thị Phú
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.01 | 1.150.872.816.509 | 1.130.356.411.583 | 1.150.872.816.509 | 1.130.356.411.583 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 9.791.954.547 | 30.109.841.819 | 9.791.954.547 | 30.109.841.819 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.141.080.861.962 | 1.100.246.569.764 | 1.141.080.861.962 | 1.100.246.569.764 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 1.056.310.568.711 | 1.028.992.289.264 | 1.056.310.568.711 | 1.028.992.289.264 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 84.770.293.251 | 71.254.280.500 | 84.770.293.251 | 71.254.280.500 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 5.734.561.143 | 171.716.385 | 5.734.561.143 | 171.716.385 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 10.271.739.392 | 12.459.939.090 | 10.271.739.392 | 12.459.939.090 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 10.271.739.392 | 12.459.939.090 | 10.271.739.392 | 12.459.939.090 |
| 8. Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên kết | 24 | | (1.098.620.388) | - | (1.098.620.388) | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.05 | 46.014.874.648 | 38.258.988.726 | 46.014.874.648 | 38.258.988.726 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.06 | 22.575.889.434 | 19.214.617.496 | 22.575.889.434 | 19.214.617.496 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 10.543.730.532 | 1.492.451.573 | 10.543.730.532 | 1.492.451.573 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.07 | 6.683.375.543 | 526.780.218 | 6.683.375.543 | 526.780.218 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.08 | 569.090.862 | 429.384.441 | 569.090.862 | 429.384.441 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 6.114.284.681 | 97.395.777 | 6.114.284.681 | 97.395.777 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 16.658.015.213 | 1.589.847.350 | 16.658.015.213 | 1.589.847.350 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 670.825.255 | 1.133.577.231 | 670.825.255 | 1.133.577.231 |
| 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 15.987.189.958 | 456.270.119 | 15.987.189.958 | 456.270.119 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 15.556.599.637 | 499.662.961 | 15.556.599.637 | 499.662.961 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 430.590.321 | (43.392.842) | 430.590.321 | (43.392.842) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 261 | 11 | 261 | 11 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | 261 | 11 | 261 | 11 |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Trần Ngọc Dân

Người đại diện theo pháp luật

Ngày 20 tháng 4 năm 2021

Lê Thị Phú

Kế toán trưởng

Lê Thị Phú

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|------------------------------------|--------------------------|
| | | Năm 2021 | Năm 2020 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 16.658.015.213 | 1.589.847.350 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 4.228.421.449 | 3.436.867.605 |
| (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (5.073.157.534) | 7.279.873 |
| Chi phí lãi vay | 06 | 10.271.739.392 | 12.459.939.090 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 26.085.018.520 | 17.493.933.918 |
| (Tăng) giảm các khoản phải thu | 09 | (65.411.000.009) | 93.849.351.177 |
| (Tăng) giảm hàng tồn kho | 10 | (83.805.487.917) | 14.481.370.772 |
| Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (38.483.090.174) | 17.252.935.646 |
| (Tăng) giảm chi phí trả trước | 12 | (4.182.343.890) | (13.855.571.983) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (10.201.068.682) | (12.459.939.090) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (126.742.160) | (249.340.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (176.124.714.312) | 116.512.740.440 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (14.654.006.473) | (17.077.884.417) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 3.109.999.999 | 1.138.818.182 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 10.465.055 | 13.122.099 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (11.533.541.419) | (15.925.944.136) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 227.600.320.000 | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 819.476.097.891 | 792.958.232.978 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (875.153.870.312) | (905.615.298.982) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 171.922.547.579 | (112.657.066.004) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (15.735.708.152) | (12.070.269.700) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 39.582.976.464 | 29.693.630.393 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 23.847.268.312 | 17.623.360.693 |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Trần Ngọc Dân

Người đại diện theo pháp luật

Ngày 20 tháng 4 năm 2021

Lê Thị Phú

Kế toán trưởng

Lê Thị Phú

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307979603 ngày 09/3/2009 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 13 ngày 04/3/2021 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh.

Công ty đã được chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 6315/UBCK-GSDC ngày 19/9/2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.

- Vốn điều lệ đăng ký:

683.000.000.000 đồng

- Vốn góp thực tế đến 31/3/2021:

683.000.000.000 đồng

Trụ sở chính đặt tại số 218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh hoạt động như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng đặt tại Lô F3, đường K1, KCN Cát Lái, phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Bà Rịa đặt tại Quốc lộ 51, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-002;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Vũng Tàu đặt tại số 40A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-004;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 02 đặt tại 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-003;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 03 đặt tại số 124/9D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0307979603-005;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 04 đặt tại số 12 đường số 9, Phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0307979603-006.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Đại lý du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ tư vấn bất động sản; quản lý bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Chi tiết: bán lẻ ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe du lịch từ 4 đến 45 chỗ ngồi;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Sửa chữa máy móc thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (dịch vụ cứu hộ cứu nạn);
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: hoạt động của đại lý bảo hiểm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

6. Danh sách công ty con được hợp nhất:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--------------------------------------|--|-----------------------|---------------|------------------------|
| - Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ | Lô B1, đường C2, KCN Cát Lái 2, quận 2, TPHCM | Thương mại và dịch vụ | 98,53% | 98,53% |
| - Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang | Số 51 Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Thương mại và dịch vụ | 73,00% | 73,00% |
| - Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh | số 682A, Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh | Thương mại và dịch vụ | 96,52% | 96,52% |
| - Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận | số 216, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh | Thương mại và dịch vụ | 90,00% | 90,00% |
| - Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu | Số 224 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Tp. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | Thương mại và dịch vụ | 95,00% | 95,00% |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần City Auto và các Công ty con ("Tập đoàn") cho thời kỳ tài chính quý I năm 2021. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng thời kỳ tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng các khoản tiền gửi ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng có tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - + Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
 - + Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hóa là các loại xe ô tô giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp ... và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá TSCĐ. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- | | |
|-------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 04 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị quản lý | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm | 02 - 05 năm |

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn lao động cũng được trích lập với tỷ lệ là 25%, 4,5%, 2% và 0,5% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 01 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

197
ĐNG
PH
YA
T.P

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 6.555.873.697 | 7.960.477.542 |
| - Tại Công ty Cổ phần City Auto | 205.129.679 | 518.207.600 |
| - Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ | 170.317.348 | 6.511.809.727 |
| - Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang | 247.553.815 | 661.926.109 |
| - Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (hợp nhất) | 2.935.832.355 | 268.534.106 |
| - Tại Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận | 2.997.040.500 | - |
| Tiền gửi ngân hàng | 17.291.394.615 | 31.622.498.922 |
| - Tại Công ty Cổ phần City Auto | 5.400.377.942 | 13.942.513.402 |
| - Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ | 3.149.722.192 | 1.854.776.587 |
| - Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang | 1.908.938.147 | 2.908.911.342 |
| - Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (hợp nhất) | 6.828.049.159 | 12.916.297.591 |
| - Tại Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận | 4.307.175 | - |
| Cộng | 23.847.268.312 | 39.582.976.464 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| 2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | |
| - Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% trên tổng phải thu khách hàng) | 171.978.420.307 | 264.117.248.394 |
| - Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô | 28.798.020.388 | 3.914.610.477 |
| Cộng | 200.776.440.695 | 268.031.858.871 |
| 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| - Công Ty TNHH Minh Long | 36.211.956.350 | 10.720.899.025 |
| - Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô | 80.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Solar Blue Nha Trang | - | 3.100.429.376 |
| - Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác | 10.100.247.277 | 5.206.113.814 |
| Cộng | 126.312.203.627 | 19.027.442.215 |
| 4. Phải thu khác | | |
| a) Phải thu khác ngắn hạn | | |
| - Phải thu hỗ trợ bán hàng từ nhà cung cấp chính | 43.585.808.549 | 60.049.067.939 |
| - Phải thu khác từ Công ty CP Bất Động Sản Bảo Long | 56.645.381.522 | 56.775.941.522 |
| - Phải thu khác từ Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô | 45.235.745.657 | 37.524.892.660 |
| - Phải thu khác từ Công ty TNHH Minh Long | 17.322.500.000 | 17.322.500.000 |
| - Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Trident Auto | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| - Phải thu tiền cho mượn đến các cá nhân | 65.611.500.000 | 54.011.500.000 |
| - Phải thu ngắn hạn tiền góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh cho Công ty CP Easy Car | 9.589.139.796 | 10.281.000.000 |
| - Các khoản tạm ứng nhân viên | 17.398.761.697 | 10.447.649.322 |
| - Ký quỹ cho Công ty TNHH Minh Long thực hiện cải tạo nhà xưởng | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| - Ký quỹ ngắn hạn khác | 526.317.309 | 277.911.380 |
| - Các khoản phải thu khác | 22.219.025.810 | 11.188.031.515 |
| Cộng | 354.134.180.340 | 333.878.494.338 |
| b) Phải thu khác dài hạn | | |
| - Ký quỹ thuê văn phòng Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô | 226.886.400.000 | 225.547.000.000 |
| - Ký quỹ thuê văn phòng cho Công ty TNHH Minh Long thời hạn 10 năm | 60.146.440.000 | 60.146.440.000 |
| - Ký quỹ dài hạn khác | 6.825.803.556 | 5.955.803.073 |
| Cộng | 293.858.643.556 | 291.649.243.073 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Công cụ dụng cụ | 160.088.354 | - | 18.715.946 | - |
| - Chi phí sản xuất dở dang | 8.092.647.896 | - | 8.014.379.248 | - |
| - Hàng hóa (5.1) | 374.898.513.750 | - | 291.312.666.889 | - |
| Cộng | 383.151.250.000 | - | 299.345.762.083 | - |

| (5.1) Chi tiết hàng hóa tồn kho: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Xe các loại | 325.678.008.929 | 241.948.596.213 |
| - Tại Công ty Cổ phần City Auto | 43.068.573.045 | 63.758.078.002 |
| - Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ | 32.212.790.911 | 20.517.731.821 |
| - Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang | 13.854.268.173 | 19.074.568.173 |
| - Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (hợp nhất) | 236.542.376.800 | 138.598.218.217 |
| Phụ tùng, phụ kiện | 49.220.504.821 | 49.364.070.676 |
| - Tại Công ty Cổ phần City Auto | 17.169.000.722 | 17.216.031.024 |
| - Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ | 21.847.234.953 | 21.083.693.571 |
| - Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang | 6.588.931.441 | 6.725.677.235 |
| - Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (hợp nhất) | 3.615.337.705 | 4.338.668.846 |
| Cộng | 374.898.513.750 | 291.312.666.889 |

6. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 1.065.578.100 | 999.175.020 |
| - Vật tư sơn chờ kết chuyển | 497.537.261 | 429.474.970 |
| - Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển | 9.373.293.951 | 3.623.879.937 |
| Cộng | 10.936.409.312 | 5.052.529.927 |

b) Dài hạn

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 3.498.385.058 | 3.650.844.588 |
| - Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển | 1.979.667.692 | 2.719.041.920 |
| Cộng | 5.478.052.750 | 6.369.886.508 |

7. Lợi thế thương mại

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất | 97.164.208.355 | 97.164.208.355 |
| Lợi thế thương mại đã phân bổ | (16.417.431.408) | (15.607.729.671) |
| Cộng | 80.746.776.947 | 81.556.478.684 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 8. Tài sản cố định hữu hình | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối kỳ |
|--|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 46.578.598.870 | - | - | 46.578.598.870 |
| Máy móc, thiết bị | 26.212.661.118 | 8.679.215.200 | - | 34.891.876.318 |
| Phương tiện vận tải | 36.001.528.632 | 1.976.159.091 | 3.890.848.547 | 34.086.839.176 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5.255.490.162 | - | - | 5.255.490.162 |
| Cộng | 114.048.278.782 | 10.655.374.291 | 3.890.848.547 | 120.812.804.526 |
| Khấu hao lũy kế | | | | |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10.765.975.866 | 617.451.864 | - | 11.383.427.730 |
| Máy móc, thiết bị | 15.613.474.110 | 1.293.877.566 | - | 16.907.351.676 |
| Phương tiện vận tải | 10.209.178.623 | 2.100.313.457 | 1.389.340.206 | 10.920.151.874 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 1.350.083.386 | 163.477.009 | - | 1.513.560.395 |
| Cộng | 37.938.711.985 | 4.175.119.896 | 1.389.340.206 | 40.724.491.675 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 35.812.623.004 | | | 35.195.171.140 |
| Máy móc, thiết bị | 10.599.187.008 | | | 17.984.524.642 |
| Phương tiện vận tải | 25.792.350.009 | | | 23.166.687.302 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3.905.406.776 | | | 3.741.929.767 |
| Cộng | 76.109.566.797 | | | 80.088.312.851 |
| 9. Tài sản cố định vô hình | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối kỳ |
| Nguyên giá | | | | |
| Quyền sử dụng đất | 84.022.474.623 | - | - | 84.022.474.623 |
| Phần mềm | 1.498.795.000 | - | - | 1.498.795.000 |
| Cộng | 85.521.269.623 | - | - | 85.521.269.623 |
| Khấu hao lũy kế | | | | |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Phần mềm | 778.599.817 | 53.301.553 | - | 831.901.370 |
| Cộng | 778.599.817 | 53.301.553 | - | 831.901.370 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Quyền sử dụng đất | 84.022.474.623 | | | 84.022.474.623 |
| Phần mềm | 720.195.183 | | | 666.893.630 |
| Cộng | 84.742.669.806 | | | 84.689.368.253 |
| 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Mua sắm tài sản cố định | | | 1.473.185.455 | 546.500.000 |
| - Chi phí xây dựng showroom - Công ty CP Auto Bình Phước | | | 3.857.207.363 | 785.260.636 |
| Cộng | | | 5.330.392.818 | 1.331.760.636 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Các khoản đầu tư tài chính

DVT: ngàn đồng

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--------------------|-------------------|-------------------|----------|-------------------|-------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Công ty liên kết | 25.500.000 | 19.637.315 | - | 25.500.000 | 20.735.936 | - |
| - Đầu tư khác | 48.000.000 | 48.000.000 | - | 48.000.000 | 48.000.000 | - |
| Cộng | 73.500.000 | 67.637.315 | - | 73.500.000 | 68.735.936 | - |

Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên công ty | Tỷ lệ vốn góp theo cam kết | Giá gốc tại ngày 31/3/2021 | Phản lợi nhuận sau ngày đầu tư | Giá trị khoản đầu tư theo PP vốn chủ sở hữu |
|---------------------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------------|---|
| - Công ty CP Truck & Bus Trường Chinh | 42,50% | 25.500.000.000 | (5.862.684.581) | 19.637.315.419 |
| Cộng | | | | 19.637.315.419 |

Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Truck & Bus Trường Chinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315546603 ngày 07/3/2019 với vốn điều lệ 60.000.000.000 đồng. Đến ngày 31/3/2021, nhóm Công ty đã góp 25.500.000.000 đồng, chiếm 42,5% vốn điều lệ.

Đầu tư dài hạn khác

| Tên công ty | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| - Công ty CP Easy Car | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| - Cty CP New City Rent A Car | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Cộng | 48.000.000.000 | 48.000.000.000 | 48.000.000.000 | 48.000.000.000 |

Đầu tư mua 800.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Easy Car với giá trị chuyển nhượng là 8 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315963325 ngày 14/11/2019 với vốn điều lệ 100 tỷ đồng. Đến ngày 31/3/2021, nhóm Công ty đã thanh toán 8 tỷ đồng mua cổ phần, chiếm 10,25% vốn điều lệ.

Đầu tư mua 1.600.000 cổ phần của Công ty CP New City Rent A Car với giá trị chuyển nhượng là 40 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315125524 ngày 10/11/2020 với vốn điều lệ 100 tỷ đồng. Đến ngày 31/3/2021, nhóm Công ty đã thanh toán 40 tỷ đồng mua cổ phần, chiếm 16% vốn điều lệ.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty TNHH Ford Việt Nam | 5.719.231.691 | 5.719.231.691 | 8.936.036.570 | 8.936.036.570 |
| - Công ty TNHH Minh Long | 6.374.284.201 | 6.374.284.201 | 9.371.207.001 | 9.371.207.001 |
| - Công ty CP Hyundai Thành Công Việt Nam | 38.717.611.570 | 38.717.611.570 | 16.794.756.519 | 16.794.756.519 |
| - Công ty CP TĐ Tân Thành Đô | 37.756.496.959 | 37.756.496.959 | 28.245.442.975 | 28.245.442.975 |
| - Công ty CP Trident Auto | 80.220.332.000 | 80.220.332.000 | 56.533.770.000 | 56.533.770.000 |
| - Công ty CP Truck&Bus Trường Chinh | 4.964.864.000 | 4.964.864.000 | 4.276.864.000 | 4.276.864.000 |
| - Các đối tượng khác | 25.402.723.265 | 25.402.723.265 | 15.857.500.473 | 15.857.500.473 |
| Cộng | 199.155.543.686 | 199.155.543.686 | 140.015.577.538 | 140.015.577.538 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | |
|---|-----------------------|------------------------|
| 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% tổng phải thu khách hàng) | 35.041.678.133 | 22.710.369.408 |
| Cộng | 35.041.678.133 | 22.710.369.408 |
| 14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước | | |
| a) Phải nộp | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 1.628.050.445 | 1.873.415.371 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 946.046.847 | 1.621.245.279 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 232.833.653 | 467.427.784 |
| Cộng | 2.806.930.945 | 3.962.088.434 |
| b) Phải thu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ | 10.956.931.786 | 2.576.723.379 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp (nộp dư) | 524.105.388 | 536.592.356 |
| - Thuế thu nhập cá nhân (nộp dư) | 15.967.425 | - |
| Cộng | 11.497.004.599 | 3.113.315.735 |
| 15. Chi phí phải trả ngắn hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Trích trước chi phí đào tạo trả cho Công ty Ford Việt Nam | 377.089.500 | 821.777.990 |
| - Trích trước lương tháng 13 | 389.743.500 | - |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 281.731.457 | 211.060.747 |
| - Chi phí phải trả khác | 1.659.378.095 | 1.103.473.406 |
| Cộng | 2.707.942.552 | 2.136.312.143 |
| 16. Các khoản phải trả khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 2.387.506.304 | 1.460.670.379 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 318.681.436 | - |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | 449.682.532 | 449.682.532 |
| - Chi hộ Công ty Ford Việt Nam cho nhân viên bán hàng | 1.770.040.054 | 1.931.240.054 |
| - Phải trả Công ty TNHH Ô tô VW Nha Trang | 1.120.000.000 | 1.120.000.000 |
| - Phải trả tiền vay mượn cho các cá nhân | 2.312.245.832 | 4.281.587.500 |
| - Phải trả Công ty CP DAF GROUP tiền chuyển nhượng cổ phần | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Phải trả bà Trần Thị Tâm tiền thu hộ chuyển nhượng cổ phần | 6.100.000.000 | 6.100.000.000 |
| - Phải trả các cá nhân là bên liên quan | 5.540.651.292 | 2.602.287.433 |
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông | 140.911.783 | 140.911.783 |
| - Các khoản phải trả khác | 9.678.129.705 | 14.673.843.338 |
| Cộng | 34.817.848.938 | 37.760.223.019 |
| b) Dài hạn | | |
| - Phải trả Ông Bùi Đức Thọ | - | 100.000.000.000 |
| Cộng | - | 100.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 17. Vay và nợ thuê tài chính | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối kỳ |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 646.513.335.127 | 816.157.247.891 | 872.003.023.452 | 588.497.356.456 |
| - NH Ngoại thương (17.1) | 113.631.806.957 | 172.697.142.900 | 155.901.825.250 | 130.427.124.607 |
| - NH Bảo Việt (17.2) | 76.339.704.000 | 33.228.768.000 | 103.008.704.000 | 6.559.768.000 |
| - NH Quân đội (17.3) | 12.791.552.604 | 23.916.531.625 | 25.937.529.883 | 10.770.554.346 |
| - NH Công Thương (17.4) | 47.186.699.126 | 109.773.259.100 | 126.157.292.104 | 30.802.666.122 |
| - NH An Bình (17.5) | 46.883.853.478 | 11.224.872.500 | 34.488.489.824 | 23.620.236.154 |
| - NH Xuất nhập khẩu (17.6) | 349.722.293 | 15.000.000.000 | 849.722.293 | 14.500.000.000 |
| - NH VN Thịnh Vượng (17.7) | 85.511.650.077 | 185.746.636.654 | 128.387.877.212 | 142.870.409.519 |
| - NH Đầu tư và Phát triển (17.8) | 203.649.686.217 | 209.754.468.736 | 225.968.924.210 | 187.435.230.743 |
| - NH Quốc tế (17.9) | 43.754.661.900 | 51.751.740.500 | 64.894.830.800 | 30.611.571.600 |
| - NH Hàng hải | - | - | - | - |
| - NH Tiên Phong (17.10) | 4.898.300.000 | 3.063.827.876 | 6.407.827.876 | 1.554.300.000 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 11.515.698.475 | | | 9.345.495.365 |
| b. Dài hạn | 77.040.761.635 | 3.318.850.000 | 3.150.846.860 | 79.378.967.885 |
| - NH Ngoại thương (17.1) | 88.087.500.000 | 2.559.400.000 | 2.739.000.000 | 87.907.900.000 |
| - NH Quân đội (17.3) | 291.454.110 | 759.450.000 | 323.097.860 | 727.806.250 |
| - NH An Bình (17.5) | 177.506.000 | | 88.749.000 | 88.757.000 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | (11.515.698.475) | | | (9.345.495.365) |
| Cộng | 723.554.096.762 | 819.476.097.891 | 875.153.870.312 | 667.876.324.341 |

Cho đến ngày 31/3/2021, Công ty không có khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

(17.1) Vay ngắn và dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng như sau:

(17.1.1) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP City Auto vay tại Chi nhánh Tân Định theo hợp đồng tín dụng số 0378/TD4/20LD ngày 4/8/2020 với tổng hạn mức vay là 250 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30/4/2021, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 04 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xi, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp.HCM được quy định cụ thể tại các hợp đồng thế chấp kèm theo. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2021 là 80.430.942.000 đồng.

(17.1.2) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP Auto Bình Phước vay tại Chi nhánh Bình Phước theo hợp đồng số 016K20/KHBB ngày 12/05/2020 với hạn mức vay là 120 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 04 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe Hyundai hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2021 là 15.907.461.300 đồng.

(17.1.3) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP ô tô Nha Trang vay tại chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số 2020/ONT ngày 29/3/2020 với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cho vay không quá 03 tháng. Lãi suất vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: hợp đồng thế chấp hàng hóa số 2018/ONTS ngày 01/02/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 2020/ONT/TS ngày 29/3/2019. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2021 là 34.088.721.307 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.1.4) Khoản vay dài hạn do Công ty CP ô tô Nha Trang vay tại chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng sau:

- Số 0419/CVTL-ONT/PTVT ngày 19/4/2019 với số tiền vay là 1.100.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô Ford Ecosport BKS 79A-234.13 và Raptor 79A-233.57. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay, quy định tại hợp đồng thế chấp số 0419/TC-ONT/PTVT ngày 19/4/2019.

- Số 2019/CVTL-ONT/03 ngày 23/9/2019 với số tiền vay là 1.370.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô Ford Explorer BKS 79A-260.49. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay, được quy định tại hợp đồng thế chấp số 2019/TC-ONT/03 ngày 23/9/2019.

- Số 2019/CVTL-ONT/04 ngày 19/12/2019 và phụ lục số 01/2019/CVTL-ONT/04 ngày 19/12/2019 với số tiền vay là 630.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay: mua xe ô tô Ford Tourneo BKS 79A-277.01. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay, được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 2019/PTVT-OTONT ngày 19/12/2019.

- Số 2020/ONT/CVTL/01 ngày 27/7/2020 với số tiền vay là 700.000.000 đồng. Thời hạn vay: 36 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô Ford Everest BKS 79A-295.25. Tài sản đảm bảo là tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 2020/ONT/PTVT/01 ngày 27/7/2020.

- Số 2020/ONT/CVTL/02 ngày 07/10/2020 với số tiền vay là 2.450.000.000 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư hệ thống điện năng lượng Mặt trời 250kW theo hợp đồng kinh tế số 02/2020/HĐ/SOLAR ngày 31/8/2020. Tài sản đảm bảo là tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay.

Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2021 là 4.543.500.000 đồng.

(17.1.5) Khoản vay dài hạn do Công ty CP Auto Trường Chinh vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0269/KHDN/20 ngày 03/11/2020, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0269/KHDN/20-SĐ1 ngày 03/11/2020 và Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0270/KHDN/20/TLDH ngày 03/11/2020, số tiền vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay: 84 tháng. Mục đích vay: để thanh toán chi phí trả trước dài hạn là tiền thuê mặt bằng kinh doanh (showroom). Lãi suất vay theo lãi suất thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

+ 500.000 cổ phiếu CTF của Công ty CP City Auto thuộc sở hữu của ông Trần Lâm và bà Võ Thị Thanh Hiền.

+ 290.650 cổ phiếu CTF của Công ty CP City Auto thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đăng Hoàng và bà Nguyễn Thị Tố Trinh.

+ 1.446.405 cổ phiếu CTF của Công ty CP City Auto thuộc sở hữu của bà Đồng Thị Thanh Thắm.

+ 2.756.911 cổ phiếu CTF Công ty CP City Auto thuộc sở hữu của ông Ngô Công Minh và bà Phạm Thị Ái Hạnh.

+ Các hợp đồng tiền gửi.

Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2021 của khoản vay này là 48.210.000.000 đồng.

(17.1.6) Khoản vay dài hạn do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0337/KHDN/20/CVTL ngày 10/12/2020, hạn mức vay: 36.177.000.000 đồng, thời hạn vay: 96 tháng. Mục đích vay: để thanh toán chi phí trả trước dài hạn là tiền thuê mặt bằng kinh doanh (showroom). Lãi suất vay theo lãi suất thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

+ 1.453.000 cổ phiếu CTF của Công ty CP City Auto thuộc sở hữu của ông Nguyễn Quang Khải.

+ 1.147.000 cổ phiếu CTF của Công ty CP City Auto thuộc sở hữu của ông Trần Quang Trí và bà Đinh Đào Giao Thoại Khanh.

Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2021 của khoản vay này là 35.154.400.000 đồng.

(17.2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM theo Hợp đồng tín dụng số 0250-2020-HDTD1-BVB003 ngày 17/8/2020 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/3/2021 là 6.559.768.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.3) - Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 72311.20.117.2897485.TD ngày 21/12/2020. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ kinh doanh xe ô tô Hyundai. Thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/3/2021 là 8.961.202.076 đồng.

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 73737.20.117.5943003.TD ngày 21/12/2020. Hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ kinh doanh xe ô tô Hyundai. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 10/12/2021, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Bình Phước (công ty con của Công ty CP Auto Trường Chinh) vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/3/2021 là 1.809.352.270 đồng.

- Vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay trung hạn số 5815.19.117.2897485.TD ngày 28/02/2019. Số tiền vay là 967.561.600 đồng. Mục đích vay: mua xe Hyundai BS 51G-79458. Thời hạn vay 24 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản.

- Vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay trung hạn số 38288.19.117.2897485.TD ngày 17/9/2019. Số tiền vay là 605.175.000 đồng. Mục đích vay: mua xe Hyundai BS 51H-116.00. Thời hạn vay 24 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản.

Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2021 là 727.806.250 đồng.

(17.4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 163/2020-HĐCVHM/NHCT902 - PHU MY FORD ngày 21/07/2020 với tổng hạn mức vay là 40 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay. Khoản vay này do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/3/2021 là 11.402.464.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0805/2020-HĐCVHM/NHCT924-ATT ngày 06/8/2020. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/7/2021, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2021 là 292.430.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số LINHND5-001/2020-HĐCVHM/NHCT504-AUTOBP ngày 12/02/2020. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/12/2020, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp số: LINHD5-H2/2020/HĐBĐ/NHCT504-AUTOBP và LINHD5-H1/2020/HĐBĐ/NHCT504-AUTOBP. Khoản vay này do Công ty CP Auto Bình Phước vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2021 là 19.107.772.122 đồng.

(17.5) Vay ngắn và dài hạn từ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh TP.HCM theo các hợp đồng:

- Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2288/19/TD/I ngày 17/9/2019 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số SĐBS.01-2288/19/TD/I ngày 04/12/2019, hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 17/9/2020, thời hạn vay tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/3/2021 là 23.620.236.154 đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh;
- 2.760.000 cổ phiếu Công ty CP City Auto thuộc sở hữu của Ông Trần Ngọc Dân theo Hợp đồng cầm cố số 2288/19/BL/I ngày 17/9/2019.

- 05 Quyền sử dụng đất tại xã Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An thuộc sở hữu của Công ty CP Golf biển Cửa Lò chi tiết theo Hợp đồng thế chấp số 2288A đến số 2288E/19/BL/I ngày 04/12/2019.

- Vay dài hạn theo hợp đồng cho vay số 1709/19/TD/I ngày 27/6/2019; số tiền vay là 710.000.000 đồng. Mục đích vay: mua xe Hyundai BS 51H-072.44. Thời hạn vay 24 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/3/2021 là 88.757.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.6) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số LAV190119929/1403 ngày 12/11/2019 với tổng hạn mức vay là 50 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 03 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay. Khoản vay này do Công ty CP Phú Mỹ vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2021 là 14.500.000.000 đồng.

(17.7) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng:

- Hợp đồng hạn mức số 374/2020/HDHM/VPB-CITYAUTO ngày 20/10/2020 với tổng hạn mức vay là 200 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa - xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100% hoặc hiện hữu thuộc sở hữu của bên vay. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/3/2021 là 31.120.397.000 đồng.

- Hợp đồng hạn mức số EPL/20059 ngày 17/11/2020 với tổng hạn mức vay là 75 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là:

+ Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 40, địa chỉ số 124/9D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Bất động sản tọa lạc tại căn hộ chung cư số L2-11.07, tòa nhà Landmark 2, khu phức hợp Tân Cảng Sài Gòn, số 720A Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh;

+ Các biện pháp đảm bảo tài sản khác theo thỏa thuận.

Khoản vay này do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2021 là 64.108.631.008 đồng.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 296/2020/HDHM/VPB/CMB-ATC ngày 14/9/2020. Hạn mức tín dụng là 95 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, thời hạn vay tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2021 là 43.515.177.248 đồng.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số TDC/20067 ngày 02/10/2020. Hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, thời hạn vay tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Bình Phước vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2021 của khoản vay này là 4.126.204.263 đồng.

(17.8) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Số 01/2020/4528578/HDTD ngày 13/10/2020 với tổng hạn mức vay là 50 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô Ford mới 100% hình thành từ vốn vay mua từ Công ty TNHH Ford Việt Nam. Khoản vay này do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2021 là 44.239.046.546 đồng.

- Số 88/2020/11402179/HDTD ngày 07/7/2020 với tổng hạn mức vay là 300 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa là xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100%. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2021 là 111.920.604.522 đồng.

- Số 01/2020/8943817/HĐTĐ ngày 27/8/2020. Hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng, nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2021 là 31.275.579.675 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.9) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Số 8225717.20 ngày 03/6/2020 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm xe ô tô Ford hình thành từ vốn vay; xe ô tô Ford tồn kho mới 100%. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/3/2021 là 11.443.962.500 đồng.

- Số 2008106.20 ngày 17/8/2020. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, thời hạn vay tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2021 của khoản vay này là 19.167.609.100 đồng.

(17.10) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Nha Trang theo hợp đồng tín dụng số 235/2020/TPB-NTG ngày 26/5/2020 với hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay không quá 04 tháng. Lãi suất vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: xe ô tô hiệu Ford có sẵn trong kho mới 100%, xe ô tô hiệu Ford hình thành từ vốn vay. Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP ô tô Nha Trang vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2021 là 1.554.300.000 đồng.

| | | 3 tháng đầu năm 2021 | 3 tháng đầu năm 2020 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| 18. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | |
| Số dư đầu năm | | 3.338.713.588 | 3.662.376.588 | |
| Giảm do chi quỹ | | (126.742.160) | (249.340.000) | |
| Số dư cuối kỳ | | 3.211.971.428 | 3.413.036.588 | |
| 19. Vốn chủ sở hữu | | | | |
| a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | | | | |
| | 01/01/2020 | Tăng | Giảm | 31/3/2020 |
| - Vốn góp của chủ sở hữu | 455.399.680.000 | - | - | 455.399.680.000 |
| - Quỹ Đầu tư phát triển | 4.351.560.692 | 16.122.068 | - | 4.367.682.760 |
| - Quỹ khác | 1.199.078.892 | 16.122.069 | - | 1.215.200.961 |
| - LNST chưa phân phối | 43.217.049.102 | 824.222.721 | 407.609 | 44.040.864.214 |
| Cộng | 504.167.368.686 | 856.466.858 | 407.609 | 505.023.427.935 |
| | 01/01/2021 | Tăng | Giảm | 31/3/2021 |
| - Vốn góp của chủ sở hữu | 455.399.680.000 | 227.600.320.000 | - | 683.000.000.000 |
| - Quỹ Đầu tư phát triển | 4.367.682.760 | - | - | 4.367.682.760 |
| - Quỹ khác | 1.215.200.961 | - | - | 1.215.200.961 |
| - LNST chưa phân phối | 44.543.995.817 | 15.556.599.637 | - | 60.100.595.454 |
| Cộng | 505.526.559.538 | 243.156.919.637 | - | 748.683.479.175 |
| | | | 3 tháng đầu năm 2021 | 3 tháng đầu năm 2020 |
| b) Lợi nhuận chưa phân phối | | | | |
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm | | | 44.543.995.817 | 43.217.049.102 |
| - Lợi nhuận phát sinh trong kỳ | | | 15.556.599.637 | 499.662.961 |
| - Lợi nhuận tăng (giảm) từ thoái vốn tại Công ty con | | | - | 324.559.760 |
| - Tăng/(giảm) khác | | | - | (407.609) |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ | | | 60.100.595.454 | 44.040.864.214 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- c) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 13 ngày 04/3/2021 là 683.000.000.000 đồng tương đương 68.300.000 Cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phiếu.

| Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 68.300.000 | 45.539.968 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 68.300.000 | 45.539.968 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 68.300.000 | 45.539.968 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 68.300.000 | 45.539.968 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 68.300.000 | 45.539.968 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 đồng/cp | 10.000 đồng/cp |

| 20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| + Vốn góp của cổ đông không kiểm soát | 25.902.000.000 | 25.902.000.000 |
| + Lợi nhuận chia cho cổ đông không kiểm soát | 1.527.286.703 | 1.726.930.734 |
| + Chi cổ tức cho cổ đông không kiểm soát | - | (630.234.352) |
| + Chuyển lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát sang lợi nhuận công ty mẹ do chuyển nhượng cổ phần | (324.559.760) | (324.559.760) |
| + Trích lập các quỹ | 132.510.794 | 132.510.794 |
| Cộng | 27.237.237.737 | 26.806.647.416 |

| 21. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---------------|---------------|
| - Nợ khó đòi đã xử lý | 5.356.110.813 | 5.356.110.813 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý I năm 2021 | Quý I năm 2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng hoá | 1.075.578.175.242 | 1.043.576.334.514 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 75.294.641.267 | 86.780.077.069 |
| Cộng | 1.150.872.816.509 | 1.130.356.411.583 |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Hàng bán bị trả lại | 9.791.954.547 | 30.109.841.819 |
| Cộng doanh thu thuần | 1.141.080.861.962 | 1.100.246.569.764 |
| Chi tiết doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán xe | 1.047.647.001.119 | 997.945.906.663 |
| Doanh thu bán phụ tùng | 18.139.219.576 | 15.520.586.032 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 73.759.947.986 | 62.515.392.927 |
| Doanh thu khác | 1.534.693.281 | 24.264.684.142 |
| Cộng | 1.141.080.861.962 | 1.100.246.569.764 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý I năm 2021 | Quý I năm 2020 |
| - Giá vốn xe đã bán | 999.376.511.960 | 981.712.658.143 |
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 14.550.992.251 | 15.406.961.380 |
| - Giá vốn dịch vụ cung cấp | 42.383.064.500 | 31.872.669.741 |
| Cộng | 1.056.310.568.711 | 1.028.992.289.264 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý I năm 2021 | Quý I năm 2020 |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 10.465.055 | 13.122.099 |
| - Chiết khấu thanh toán được hưởng | 171.274.879 | 158.594.286 |
| - Lãi từ khoản ký quỹ | 5.552.821.209 | - |
| Cộng | 5.734.561.143 | 171.716.385 |
| 4. Chi phí tài chính | Quý I năm 2021 | Quý I năm 2020 |
| - Chi phí lãi vay | 10.271.739.392 | 12.459.939.090 |
| Cộng | 10.271.739.392 | 12.459.939.090 |
| 5. Chi phí bán hàng | Quý I năm 2021 | Quý I năm 2020 |
| - Chi phí nhân viên | 23.242.291.629 | 18.396.424.410 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.294.954.970 | 1.501.639.803 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.268.039.267 | 10.967.390.899 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 12.209.588.782 | 7.393.533.614 |
| Cộng | 46.014.874.648 | 38.258.988.726 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý I năm 2021 | Quý I năm 2020 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 8.861.021.552 | 7.912.951.101 |
| - Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 911.295.439 | 1.121.893.323 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.532.098.113 | 1.641.705.951 |
| - Lợi thế thương mại phân bổ | 809.701.737 | 2.429.105.209 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.733.304.207 | 4.596.988.709 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 2.728.468.386 | 1.511.973.203 |
| Cộng | 22.575.889.434 | 19.214.617.496 |
| 7. Thu nhập khác | Quý I năm 2021 | Quý I năm 2020 |
| - Lãi (thu nhập) từ việc thanh lý tài sản cố định | 608.491.658 | 15.819.693 |
| - Thu hỗ trợ chi phí tổ chức sự kiện, bán hàng từ nhà cung cấp | 1.218.927.879 | 336.300.000 |
| - Xử lý công nợ lâu năm | 4.022.967.700 | - |
| - Thu nhập khác | 832.988.306 | 174.660.525 |
| Cộng | 6.683.375.543 | 526.780.218 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 8. Chi phí khác | Quý I năm 2021 | Quý I năm 2020 |
| - Lỗ (chi phí) từ việc thanh lý tài sản cố định | - | 36.221.665 |
| - Chi phí phạt thuế, thuế truy thu | 252.237.826 | 25.073.336 |
| - Chi phí khác | 316.853.036 | 368.089.440 |
| Cộng | 569.090.862 | 429.384.441 |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý I năm 2021 | Quý I năm 2020 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành - Công ty CP City Auto | - | 329.398.272 |
| - Chi phí thuế TNDN - Công ty CP ô tô Phú Mỹ | - | 426.330.119 |
| - Chi phí thuế TNDN - Công ty CP ô tô Nha Trang | 182.627.753 | 1.798.389 |
| - Chi phí thuế TNDN - Công ty CP Auto Trường Chinh (hợp nhất) | 488.197.502 | 376.050.451 |
| Cộng | 670.825.255 | 1.133.577.231 |
| 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Quý I năm 2021 | Quý I năm 2020 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.987.189.958 | 456.270.119 |
| Trong đó: | | |
| - Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 430.590.321 | (43.392.842) |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 15.556.599.637 | 499.662.961 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ | 15.556.599.637 | 499.662.961 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 59.605.156 | 45.539.968 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 261 | 11 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | Quý I năm 2021 | Quý I năm 2020 |
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông | 15.556.599.637 | 499.662.961 |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 15.556.599.637 | 499.662.961 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 59.605.156 | 45.539.968 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 59.605.156 | 45.539.968 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 261 | 11 |
| 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Quý I năm 2021 | Quý I năm 2020 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 1.056.310.568.711 | 1.028.992.289.264 |
| - Chi phí nhân công | 32.103.313.181 | 26.309.375.511 |
| - Chi phí khấu hao | 4.228.421.449 | 3.436.867.605 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.001.343.474 | 15.564.379.608 |
| - Chi phí khác | 16.257.685.978 | 12.162.983.498 |
| Cộng | 1.124.901.332.793 | 1.086.465.895.486 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ tài chính này, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Số dư phải thu/ (phải trả) đối với các bên liên quan đến ngày kết thúc kỳ tài chính:

| Bên liên quan | Mối liên kết | Số tiền | |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Ông Trần Ngọc Dân | Chủ tịch HĐQT | (74.370.000) | (358.919.623) |
| Ông Nguyễn Hoàng Minh Tiến | Phó Tổng Giám đốc | (1.807.655.887) | (2.243.367.810) |
| Công ty CP Truck & Bus Trường Chinh | Công ty liên kết | (4.964.864.000) | (4.276.864.000) |

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Ngọc Dân

Người đại diện theo pháp luật

Ngày 20 tháng 4 năm 2021

Lê Thị Phú

Kế toán trưởng

Lê Thị Phú

Người lập biểu